KPMG

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thông tin về Công ty

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số	06/UBCK-GPHĐQLQ	ngày 2 tháng 12 năm 2005
	Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và có giá trị 30 năm kể từ ngày cấp, đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 17/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 2 năm 2018.	
Hội đồng Quản trị	Ông Avinash Deepak Satwalekar	Chủ tịch
	Bà Phạm Thị An Bình	Phó Chủ tịch
	Ông Stephen Grundlingh	Thành viên
	Ông Bùi Sỹ Tân	Thành viên
	Ông Vũ Quang Đông	Thành viên
Ban Điều hành	Ông Vũ Quang Đông	Tổng Giám đốc Điều hành
	Ông Bùi Sỹ Tân	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Hằng Nga	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 3 năm 2022)
Trụ sở đăng ký	Vietcombank Tower, Tầng 15 198 Trần Quang Khải Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty:

(a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 34 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Điều hành

CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK

Vũ Quang Đông
Tổng Giám đốc Điều hành

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2022

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Nhà đầu tư
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 34.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

KPMG

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 21-02-00446-22-1

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Đàm Xuân Lâm
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0861-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Lê Nhật Vương
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3849-2022-007-1

Hà Nội, 30 tháng 3 năm 2022

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B01 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
	TÀI SẢN				
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 150)**	**100**		**306.743.928.790**	**282.828.624.214**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**65.986.819.255**	**4.614.642.762**
1	Tiền	111		986.819.255	4.614.642.762
2	Các khoản tương đương tiền	112		65.000.000.000	-
II	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**5**	**212.549.939.458**	**250.628.822.654**
1	Đầu tư ngắn hạn	121		212.550.250.249	250.628.822.654
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(310.791)	-
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**27.948.663.965**	**26.529.808.209**
1	Trả trước cho người bán	132		358.177.368	-
2	Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	6	25.144.320.272	22.618.182.095
3	Các khoản phải thu khác	135	7	2.446.166.325	3.911.626.114
IV	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**258.506.112**	**1.055.350.589**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		186.466.773	981.779.970
2	Tài sản ngắn hạn khác	158		72.039.339	73.570.619
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250 + 260)**	**200**		**43.962.891.708**	**45.031.447.022**
I	**Tài sản cố định**	**220**		**3.025.448.938**	**4.071.521.676**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	8	1.800.573.684	2.421.920.018
	- *Nguyên giá*	*222*		*5.422.073.214*	*6.576.413.239*
	- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(3.621.499.530)*	*(4.154.493.221)*
2	Tài sản cố định vô hình	227	9	1.224.875.254	1.649.601.658
	- *Nguyên giá*	*228*		*3.307.528.000*	*4.491.662.895*
	- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(2.082.652.746)*	*(2.842.061.237)*
II	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**40.000.000.000**	**40.000.000.000**
1	Đầu tư dài hạn khác	251	10	40.000.000.000	40.000.000.000
III	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**937.442.770**	**959.925.346**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		26.229.684	48.712.260
2	Tài sản dài hạn khác	268	11	911.213.086	911.213.086
	TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**350.706.820.498**	**327.860.071.236**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B01 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
	NGUỒN VỐN				
A	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)**	**300**		**14.782.357.372**	**10.026.454.095**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**14.782.357.372**	**10.026.454.095**
1	Phải trả người bán	312		56.265.000	96.266.000
2	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	3.134.920.882	1.723.995.342
3	Phải trả người lao động	315		2.876.658.573	1.940.679.601
4	Chi phí phải trả	316	13	6.997.040.992	4.941.942.704
5	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		7.638.689	6.529.613
6	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	14	1.709.833.236	1.317.040.835
B	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**335.924.463.126**	**317.833.617.141**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	15	265.000.000.000	265.000.000.000
2	Quỹ đầu tư phát triển	417		4.301.548.849	4.301.548.849
3	Quỹ dự phòng tài chính	418		5.181.385.383	4.100.368.084
4	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.292.451.186	1.211.433.887
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	16	59.149.077.708	43.220.266.321
	TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**350.706.820.498**	**327.860.071.236**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B01 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
1	Ngoại tệ các loại	005		9.177.577	13.595.035
2	Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020		117.020.557.600	118.520.557.600
3	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	23	54.495.007.668	51.691.857.644
3.1	*Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước*	*031*		*41.431.238.491*	*49.771.890.005*
3.2	*Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài*	*032*		*13.063.769.177*	*1.919.967.639*
4	Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	24	2.192.220.346.526	1.629.347.962.860
4.1	*Nhà đầu tư ủy thác trong nước*	*041*		*1.635.328.917.403*	*1.100.421.047.060*
4.2	*Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài*	*042*		*556.891.429.123*	*528.926.915.800*
5	Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	25	17.926.542.590	24.518.760.698
6	Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	26	23.792.326.970	30.648.077.014

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Ngô Thị Lệ Quyên	Nguyễn Băng Tâm	Vũ Quang Đông
Kế toán viên	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc Điều hành*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B02 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
1	**Doanh thu**	**01**	**17**	**63.681.831.427**	**56.422.054.571**
4	**Chi phí hoạt động kinh doanh**	**11**	**18**	**22.430.884.800**	**19.086.206.382**
5	**Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 01 - 11)**	**20**		**41.250.946.627**	**37.335.848.189**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	14.637.214.379	14.769.109.681
7	Chi phí tài chính	22	20	90.257.185	15.798.830
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21	28.729.160.880	28.443.992.913
9	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25)**	**30**		**27.068.742.941**	**23.645.166.127**
10	Thu nhập khác	31		-	273.636.364
12	**Lợi nhuận khác (40 = 31)**	**40**		**-**	**273.636.364**
13	**Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**	**50**		**27.068.742.941**	**23.918.802.491**
14	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**51**	**22**	**5.448.396.956**	**3.384.913.939**
16	**Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)**	**60**		**21.620.345.985**	**20.533.888.552**

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Ngô Thị Lệ Quyên	Nguyễn Băng Tâm	Vũ Quang Đông
Kế toán viên	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc Điều hành*

CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B03 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	61.324.554.588	43.458.147.486
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(13.243.854.859)	(13.860.462.593)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(26.811.812.545)	(22.907.310.302)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4.095.510.507)	(3.208.108.628)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.270.899.132	465.292.476
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(11.165.471.180)	(9.698.516.226)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**7.278.804.629**	**(5.750.957.787)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	-	(1.564.399.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	301.000.000
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(150.951.019.148)	(144.826.410.953)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24	189.348.882.949	138.571.967.567
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3.904.596.750	-
6. Tiền thu lãi tiền gửi	27	11.791.098.122	11.049.171.545
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**54.093.558.673**	**3.531.329.159**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30)	**50**	**61.372.363.302**	**(2.219.628.628)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**4.614.642.762**	**6.834.334.677**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**	**(186.809)**	**(63.287)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	**70**	**65.986.819.255**	**4.614.642.762**

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Ngô Thị Lệ Quyên	Nguyễn Băng Tâm	Vũ Quang Đông
Kế toán viên	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc Điều hành*

CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B05 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/(giảm) trong năm				Số dư cuối năm	
	1/1/2020	1/1/2021	2020		2021		31/12/2020	31/12/2021
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	265.000.000.000	265.000.000.000	-	-	-	-	265.000.000.000	265.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	4.301.548.849	4.301.548.849	-	-	-	-	4.301.548.849	4.301.548.849
Quỹ dự phòng tài chính	3.073.673.656	4.100.368.084	1.026.694.428	-	1.081.017.299	-	4.100.368.084	5.181.385.383
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	184.739.459	1.211.433.887	1.026.694.428	-	1.081.017.299	-	1.211.433.887	2.292.451.186
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh 16)	27.269.266.625	43.220.266.321	20.533.888.552	(4.582.888.856)	21.620.345.985	(5.691.534.598)	43.220.266.321	59.149.077.708
	299.829.228.589	**317.833.617.141**	**22.587.277.408**	**(4.582.888.856)**	**23.782.380.583**	**(5.691.534.598)**	**317.833.617.141**	**335.924.463.126**

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Ngô Thị Lệ Quyên	Nguyễn Băng Tâm	Vũ Quang Đông
Kế toán viên	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc Điều hành*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank ("Công ty") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam. Các đối tác liên doanh của Công ty là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") (thành lập tại Việt Nam) và Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited (thành lập tại Singapore) với tỷ lệ vốn chủ sở hữu lần lượt là 51% và 49%.

Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 06/UBCK-GPHĐQLQ ngày 2 tháng 12 năm 2005 với thời gian hoạt động là 30 năm kể từ ngày cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 17/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 2 năm 2018.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là thành lập, quản lý các quỹ đầu tư và quản lý danh mục đầu tư. Công ty đang quản lý bốn quỹ là Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF, Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF, Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF và Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tăng trưởng VCBF.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 44 nhân viên (31/12/2020: 43 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành ("Thông tư 125") về hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua/tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư vào chứng chỉ quỹ

Các khoản đầu tư vào chứng chỉ quỹ là chứng chỉ quỹ mở được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế cộng với các chi phí mua (giá gốc). Sau đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư cho chứng chỉ quỹ được lập khi giá trị tài sản ròng (NAV) của quỹ tính theo tỷ lệ vốn góp vào quỹ giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được trích lập, nếu giá trị tài sản ròng của quỹ tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng và trái phiếu do các tổ chức khác phát hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) ***Khấu hao***

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• thiết bị văn phòng	3 năm
• phương tiện vận chuyển	6 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

(i) ***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

(ii) ***Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn***

Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm.

(g) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(h) Dự phòng

Ngoài các khoản dự phòng được trình bày tại Thuyết minh 3(c) và 3(d), một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(j) Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(k) Các quỹ dự trữ

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, lợi nhuận thực hiện của công ty quản lý quỹ sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập nhằm phục vụ việc bổ sung vốn điều lệ của Công ty trong trường hợp cần thiết. Quỹ dự phòng tài chính được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được trình bày như một phần của vốn chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh và đầu tư của Công ty. Quỹ được phân bổ vào cuối năm theo quyết định của Công ty và được phép phân phối.

(l) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Phí quản lý

Phí quản lý được tính trên vốn cam kết hoặc giá trị tài sản ròng của danh mục đầu tư ủy thác hoặc giá trị tài sản ròng của mỗi quỹ, được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

(ii) Phí tư vấn đầu tư

Phí tư vấn đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng tư vấn đầu tư.

(iii) Phí thưởng hoạt động

Phí thưởng hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có phát sinh, nếu giá trị tài sản ròng của danh mục ủy thác tăng cao hơn mức cơ bản được quy định trong hợp đồng ủy thác đầu tư.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Lãi từ hoạt động đầu tư chứng chỉ quỹ

Lãi từ hoạt động đầu tư chứng chỉ quỹ được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thỏa thuận chuyển nhượng chứng chỉ quỹ đã được hoàn tất.

(m) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(n) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các nhà đầu tư và các quỹ Công ty đang quản lý.

(o) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 125 không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(p) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Tiền mặt	4.814.719	4.814.719
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	982.004.536	4.609.828.043
Các khoản tương đương tiền (*)	65.000.000.000	-
	65.986.819.255	4.614.642.762

(*) Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và hưởng lãi suất 4,00%/năm (31/12/2020: không có).

5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ (i)	77.128.639.962	78.634.639.970
Đầu tư vào trái phiếu niêm yết (ii)	2.072.250.791	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (iii)	133.349.359.496	171.994.182.684
	212.550.250.249	250.628.822.654
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(310.791)	-
	212.549.939.458	250.628.822.654

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào chứng chỉ quỹ như sau:

	31/12/2021		31/12/2020	
	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND
Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF ("VCBF-TBF")	1.334.027,88	13.393.639.981	1.409.027,88	14.146.639.985
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF ("VCBF-BCF")	1.368.027,88	13.734.999.981	1.443.027,88	14.487.999.985
Quỹ Đầu tư Trái phiếu ("VCBF-FIF")	5.000.000,00	50.000.000.000	5.000.000,00	50.000.000.000
	7.702.055,76	77.128.639.962	7.852.055,76	78.634.639.970

(ii) Phản ánh khoản đầu tư của Công ty vào trái phiếu do tổ chức kinh tế phát hành bằng VND với kỳ hạn 3 năm và hưởng lãi suất là 8,78%/năm tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(iii) Phản ánh các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày gửi, kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất năm từ 4,0% đến 5,5% (31/12/2020: từ 4,9% đến 7,6%).

6. Phải thu hoạt động nghiệp vụ

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Phí quản lý phải thu	6.497.007.376	4.082.216.182
Phải thu phí thưởng hoạt động	17.976.464.132	17.996.297.038
Phải thu phí tư vấn đầu tư	342.225.000	418.272.727
Phải thu khác từ hoạt động nghiệp vụ	328.623.764	121.396.148
	25.144.320.272	22.618.182.095

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng	2.148.073.622	3.600.357.911
Lãi phải thu từ trái phiếu	263.246.574	278.684.926
Các khoản phải thu khác	34.846.129	32.583.277
	2.446.166.325	3.911.626.114

8. Tài sản cố định hữu hình

2021	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.542.542.025	4.033.871.214	6.576.413.239
Xóa sổ trong năm	(1.154.340.025)	-	(1.154.340.025)
Số dư cuối năm	1.388.202.000	4.033.871.214	5.422.073.214
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.060.236.673	2.094.256.548	4.154.493.221
Khấu hao trong năm	188.012.162	433.334.172	621.346.334
Xóa sổ trong năm	(1.154.340.025)	-	(1.154.340.025)
Số dư cuối năm	1.093.908.810	2.527.590.720	3.621.499.530
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	482.305.352	1.939.614.666	2.421.920.018
Số dư cuối năm	294.293.190	1.506.280.494	1.800.573.684

2020	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.723.823.825	4.156.246.214	6.880.070.039
Mua trong năm	439.234.000	1.125.165.000	1.564.399.000
Thanh lý trong năm	-	(1.247.540.000)	(1.247.540.000)
Xóa sổ trong năm	(620.515.800)	-	(620.515.800)
Số dư cuối năm	2.542.542.025	4.033.871.214	6.576.413.239
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.578.987.933	3.050.116.216	5.629.104.149
Khấu hao trong năm	101.764.540	291.680.332	393.444.872
Thanh lý trong năm	-	(1.247.540.000)	(1.247.540.000)
Xóa sổ trong năm	(620.515.800)	-	(620.515.800)
Số dư cuối năm	2.060.236.673	2.094.256.548	4.154.493.221
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	144.835.892	1.106.129.998	1.250.965.890
Số dư cuối năm	482.305.352	1.939.614.666	2.421.920.018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 2.294 triệu VND (31/12/2020: 3.377 triệu VND).

9. Tài sản cố định vô hình

2021	Phần mềm máy vi tính VND	Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.913.134.895	1.578.528.000	4.491.662.895
Xóa sổ trong năm	(1.184.134.895)	-	(1.184.134.895)
Số dư cuối năm	1.729.000.000	1.578.528.000	3.307.528.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.789.284.902	1.052.776.335	2.842.061.237
Khấu hao trong năm	345.800.004	78.926.400	424.726.404
Xóa sổ trong năm	(1.184.134.895)	-	(1.184.134.895)
Số dư cuối năm	950.950.011	1.131.702.735	2.082.652.746
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	1.123.849.993	525.751.665	1.649.601.658
Số dư cuối năm	778.049.989	446.825.265	1.224.875.254

2020	Phần mềm máy vi tính VND	Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	2.913.134.895	1.578.528.000	4.491.662.895
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.443.484.898	973.849.935	2.417.334.833
Khấu hao trong năm	345.800.004	78.926.400	424.726.404
Số dư cuối năm	1.789.284.902	1.052.776.335	2.842.061.237
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	1.469.649.997	604.678.065	2.074.328.062
Số dư cuối năm	1.123.849.993	525.751.665	1.649.601.658

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có tài sản cố định vô hình nào đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2020: 1.184 triệu VND).

10. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác phản ánh khoản đầu tư của Công ty vào trái phiếu do các tổ chức tài chính phát hành bằng VND với kỳ hạn từ 7 đến 10 năm và hưởng lãi suất năm từ 6,43% đến 6,9%.

11. Tài sản dài hạn khác

Tài sản dài hạn khác phản ánh các khoản đặt cọc thuê văn phòng của Công ty.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.499.325.290	1.146.438.841
Thuế thu nhập cá nhân	479.428.873	535.183.183
Thuế giá trị gia tăng	156.166.719	42.373.318
	3.134.920.882	1.723.995.342

13. Chi phí phải trả

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Dự chi thưởng cho nhân viên	6.152.985.512	4.499.074.260
Chi phí phải trả khác	844.055.480	442.868.444
	6.997.040.992	4.941.942.704

14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	1.317.040.835	1.082.707.502
Trích lập trong năm	3.529.500.000	2.529.500.000
Sử dụng trong năm	(3.136.707.599)	(2.295.166.667)
Số dư cuối năm	1.709.833.236	1.317.040.835

15. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

	31/12/2021 và 31/12/2020	
	VND	%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	135.150.000.000	51%
Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited	129.850.000.000	49%
	265.000.000.000	100%

16. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Biến động của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty trong năm như sau:

	2021	2020
	VND	VND
Số dư đầu năm	43.220.266.321	27.269.266.625
Lợi nhuận sau thuế trong năm	21.620.345.985	20.533.888.552
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	(1.081.017.299)	(1.026.694.428)
Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(1.081.017.299)	(1.026.694.428)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(3.529.500.000)	(2.529.500.000)
Số dư cuối năm	59.149.077.708	43.220.266.321

17. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp được ghi trên hoá đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu bao gồm:

	2021 VND	2020 VND
Phí quản lý từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư (i)	29.340.536.679	28.904.320.815
Phí quản lý từ hoạt động quản lý quỹ (ii)	10.016.515.538	8.676.559.308
Phí thưởng hoạt động (iii)	21.921.865.472	17.996.297.038
Phí tư vấn đầu tư	1.245.545.455	418.272.727
Doanh thu khác	1.157.368.283	426.604.683
	63.681.831.427	56.422.054.571

(i) Công ty đang quản lý danh mục đầu tư cho một số khách hàng. Công ty thu được phí quản lý tính trên vốn cam kết hoặc giá trị tài sản ròng của danh mục đầu tư được ủy thác.

(ii) Công ty đang quản lý bốn quỹ là Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF, Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF, Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF và Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tăng trưởng VCBF. Theo điều lệ các quỹ, các quỹ phải trả cho Công ty phí quản lý tính trên giá trị tài sản ròng hàng ngày của mỗi quỹ và thanh toán hàng tháng.

(iii) Theo hợp đồng ủy thác, Công ty được nhận khoản phí thưởng hoạt động nếu giá trị tài sản ròng của mỗi danh mục ủy thác tăng cao hơn mức cơ bản được quy định trong hợp đồng ủy thác.

18. Chi phí hoạt động kinh doanh

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	18.525.906.182	15.060.425.770
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2.417.708.840	2.280.946.514
Chi phí khấu hao tài sản cố định	356.132.676	378.010.577
Chi phí khác	1.131.137.102	1.366.823.521
	22.430.884.800	19.086.206.382

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	2021 VND	2020 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	9.296.173.186	14.594.193.097
Thu nhập lãi trái phiếu	2.941.999.945	152.273.973
Lãi từ hoạt động đầu tư chứng chỉ quỹ	2.398.596.742	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	444.506	22.642.611
	14.637.214.379	14.769.109.681

20. Chi phí tài chính

	2021 VND	2020 VND
Chi phí hoạt động đầu tư	89.184.585	14.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	310.791	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	761.809	1.798.830
	90.257.185	15.798.830

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	16.143.090.845	16.017.496.179
Chi phí thuê văn phòng	4.586.763.225	4.603.778.850
Chi phí tiếp tân, đối ngoại	576.986.970	1.302.426.743
Chi phí đi lại	260.727.293	401.208.194
Chi phí khấu hao tài sản cố định	689.940.062	440.160.699
Chi phí viễn thông	380.137.392	445.820.541
Chi phí thuế, phí và lệ phí	458.374.271	262.231.119
Chi phí khác	5.633.140.822	4.970.870.588
	28.729.160.880	28.443.992.913

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2021 VND	2020 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	5.448.396.956	3.384.913.939

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	27.068.742.941	23.918.802.491
Thuế theo thuế suất của Công ty	5.413.748.588	4.783.760.498
Chi phí không được khấu trừ thuế	34.611.006	51.818.186
Biến động của các chênh lệch tạm thời	37.362	12.657
Giảm thuế (*)	-	(1.450.677.402)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	5.448.396.956	3.384.913.939

(*) Theo quy định tại Nghị định số 114/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 25 tháng 9 năm 2020, Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020 đối với trường hợp Công ty có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ VND.

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế.

23. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

Biến động tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	51.691.857.644	47.231.705.668
Tăng trong năm – thuần	2.803.150.024	4.460.151.976
Số dư cuối năm	54.495.007.668	51.691.857.644

Chi tiết tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác bao gồm:

Mã nhà đầu tư ủy thác	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
AM16	10.593.679.682	23.987.782.984
AM20	13.063.769.177	1.919.967.639
AM30	-	6.503.154.436
AM32	2.143.337.570	8.683.388.505
AM33	1.657.588.400	3.630.134.471
AM35	2.552.340.730	-
AIAUL	11.926.732.237	6.083.265.659
AMI19	4.923.389.685	-
AMI32	1.026.531.735	-
AMI38	3.143.965.371	-
Các nhà đầu tư khác	3.463.673.081	884.163.950
	54.495.007.668	51.691.857.644

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

24. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư uỷ thác

31/12/2021	Nhà đầu tư ủy thác trong nước VND	Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Cổ phiếu niêm yết	1.238.534.902.915	-	1.238.534.902.915
Chi tiết chứng khoán giảm giá:			
DSN	*3.951.224.000*	-	*3.951.224.000*
PAC	*8.319.931.000*	-	*8.319.931.000*
SAB	*15.794.600.000*	-	*15.794.600.000*
VIC	*33.285.000.000*	-	*33.285.000.000*
VNM	*56.185.920.000*	-	*56.185.920.000*
VTP	*10.317.190.500*	-	*10.317.190.500*
TV2	*1.155.200.000*	-	*1.155.200.000*
Trái phiếu	396.794.014.488	509.391.429.123	906.185.443.611
Chứng chỉ tiền gửi	-	47.500.000.000	47.500.000.000
	1.635.328.917.403	556.891.429.123	2.192.220.346.526

31/12/2020	Nhà đầu tư ủy thác trong nước VND	Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Cổ phiếu niêm yết	944.985.308.936	-	944.985.308.936
Chi tiết chứng khoán giảm giá:			
BSR	*436.564.975*	-	*436.564.975*
CNG	*16.895.140.110*	-	*16.895.140.110*
DSN	*4.562.279.236*	-	*4.562.279.236*
NCT	*36.707.384.880*	-	*36.707.384.880*
NT2	*44.411.535.601*	-	*44.411.535.601*
PAC	*8.723.482.527*	-	*8.723.482.527*
PTB	*2.070.321.870*	-	*2.070.321.870*
SKG	*30.113.301.510*	-	*30.113.301.510*
VHC	*601.950.000*	-	*601.950.000*
VIT	*6.501.459.938*	-	*6.501.459.938*
Trái phiếu	155.435.738.124	441.426.915.800	596.862.653.924
Chứng chỉ tiền gửi	-	87.500.000.000	87.500.000.000
	1.100.421.047.060	528.926.915.800	1.629.347.962.860

25. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Cổ tức phải thu	7.322.517.000	4.148.088.000
Lãi phải thu	10.574.025.590	12.038.632.794
Phải thu tiền bán chứng khoán	-	8.302.039.904
Phải thu khác	30.000.000	30.000.000
	17.926.542.590	24.518.760.698

26. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Phải trả tiền mua chứng khoán	-	9.043.615.365
Phải trả phí lưu ký	110.511.575	162.689.361
Phải trả phí quản lý danh mục	23.324.476.680	21.386.716.614
Phải trả khác	357.338.715	55.055.674
	23.792.326.970	30.648.077.014

27. Các số dư và giao dịch chủ yếu với bên liên quan

(a) Các số dư chủ yếu với bên liên quan

	Số dư tại ngày	
	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam		
Tiền gửi	933.416.353	4.597.603.855
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương		
Phải trả phí duy trì tài khoản	13.431.478	19.868.887
Tiền gửi tài khoản chứng khoán	9.308.459	-
Công Ty TNHH Cao Ốc Vietcombank 198		
Đặt cọc thuê văn phòng	428.079.000	428.079.000
Công ty Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited		
Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư	1.728.741.758	1.638.549.687
Phải thu phí thưởng hoạt động	4.808.300.070	3.630.536.691
Phải thu phí tư vấn đầu tư	311.113.636	418.272.727
Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF		
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ	13.393.639.981	14.146.639.985
Phải thu phí quản lý quỹ	322.038.221	243.098.495
Phải thu phí hoa hồng	100.184.627	36.088.963
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF		
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ	13.734.999.981	14.487.999.985
Phải thu phí quản lý quỹ	612.396.580	451.114.165
Phải thu phí hoa hồng	167.496.611	69.780.480
Quỹ Đầu Tư trái phiếu VCBF		
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ	50.000.000.000	50.000.000.000
Phải thu phí quản lý quỹ	7.727.568	6.362.793
Phải thu phí hoa hồng	7.915.967	7.826.705
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tăng trưởng VCBF		
Phải thu phí quản lý quỹ	247.624.942	-
Phải thu phí hoa hồng	52.477.652	-

(b) Các giao dịch chủ yếu với bên liên quan

	Giá trị giao dịch	
	2021	**2020**
	VND	**VND**
Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF		
Phí quản lý quỹ	3.023.146.930	1.340.720.999
Phí hoa hồng	217.995.452	74.345.963
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF		
Phí quản lý quỹ	6.659.722.408	2.796.798.384
Phí hoa hồng	493.328.672	131.857.206
Quỹ đầu tư trái phiếu VCBF		
Phí quản lý quỹ	86.021.258	276.917.065
Phí hoa hồng	37.973.522	20.895.991
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tăng trưởng VCBF		
Phí phát hành	355.592.985	-
Phí quản lý quỹ	247.624.942	-
Phí hoa hồng	52.477.652	-
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương		
Chi phí duy trì tài khoản	54.068.686	82.600.092
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam		
Phí quản lý danh mục đầu tư	-	8.962.962.752
Chi phí duy trì tài khoản	98.677.397	309.028.195
Lãi tiền gửi	7.010.955	5.308.290
Công Ty TNHH Cao Ốc Vietcombank 198		
Chi phí thuê văn phòng	2.011.561.701	2.916.636.485
Công ty Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited		
Phí quản lý danh mục đầu tư	6.708.163.641	6.369.880.711
Phí thưởng hoạt động	4.808.300.070	3.630.536.691
Phí tư vấn đầu tư	1.245.545.455	418.272.727
Ban Điều hành		
Tiền lương và thưởng	3.505.297.005	2.804.204.090

28. Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Điều hành giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và đánh giá tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro mà Công ty gặp phải.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ, phải thu khác và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Thuyết minh	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	65.982.004.536	4.609.828.043
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(i)	133.349.359.496	171.994.182.684
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	(ii)	25.144.320.272	22.618.182.095
Các khoản phải thu khác	(ii)	2.446.166.325	3.911.626.114
Đầu tư vào trái phiếu	(iii)	42.072.250.791	40.000.000.000
		268.994.101.420	243.133.818.936

(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính. Ban Điều hành không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các khoản phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác

Các khoản phải thu chủ yếu bao gồm các khoản phí quản lý phải thu và các khoản phải thu lãi tiền gửi ngân hàng. Rủi ro tín dụng được đánh giá là tương đối nhỏ do đây chủ yếu là các khoản phải thu từ các khoản nhận ủy thác đầu tư, các quỹ do Công ty quản lý và các tổ chức khác.

(iii) Trái phiếu

Công ty có khoản đầu tư vào trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức tài chính hoặc tổ chức kinh tế. Ban Điều hành không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản đầu tư này và không cho rằng các tổ chức này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

31/12/2021	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả người bán	56.265.000	56.265.000	56.265.000
Chi phí phải trả	6.997.040.992	6.997.040.992	6.997.040.992
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	7.638.689	7.638.689	7.638.689
	7.060.944.681	7.060.944.681	7.060.944.681

31/12/2020	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả người bán	96.266.000	96.266.000	96.266.000
Chi phí phải trả	4.941.942.704	4.941.942.704	4.941.942.704
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	6.529.613	6.529.613	6.529.613
	5.044.738.317	5.044.738.317	5.044.738.317

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá chứng khoán sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Công ty có các khoản tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2021 Tương đương VND	31/12/2020 Tương đương VND
Tiền và các khoản tương đương tiền bằng USD	9.177.577	13.595.035

Sau đây là những tỷ giá ngoại hối chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày 31/12/2021	 31/12/2020
USD/VND	22.610	23.005

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất:

	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần 31/12/2021 VND	 31/12/2020 VND
USD mạnh thêm 1% so với VND	73.421	108.760

Biến động ngược lại của tỷ giá USD có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ 31/12/2021 VND	 31/12/2020 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	65.982.004.536	4.609.828.043
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	133.349.359.496	171.994.182.684
Trái phiếu	42.072.250.791	40.000.000.000
	241.403.614.823	216.604.010.727

(iii) Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá thị trường của các khoản đầu tư của Công ty vào các chứng chỉ quỹ là 133.245.417.762 VND (31/12/2020: 115.063.832.006 VND) và cao hơn giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này 72,76%. Nếu giá thị trường của các khoản đầu tư này giảm 10% tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận thuần trong năm của Công ty chưa bị ảnh hưởng (31/12/2020: giảm 990.400.000 VND).

29. Các khoản mục bất thường

Sự bùng phát trở lại trên diện rộng của đại dịch Covid-19 bắt đầu từ cuối tháng 4 năm 2021 ở Việt Nam đã ảnh hưởng lớn đến thu nhập của người dân và hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn và phòng ngừa, trong đó nổi bật là việc thực hiện cách ly xã hội trong thời gian dài và đẩy mạnh tiêm chủng toàn dân. Đến nay, tỷ lệ bao phủ vắc-xin phòng Covid-19 tại Việt Nam đã đạt trên 90%. Tuy nhiên, ảnh hưởng của dịch bệnh tới hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, trong đó có Công ty, phụ thuộc vào diễn biến của dịch bệnh trong tương lai bao gồm thời gian và mức độ lây lan của dịch bệnh và các thông tin không thể dự đoán chắc chắn được tại ngày lập báo cáo tài chính này.

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Ngô Thị Lệ Quyên	Nguyễn Băng Tâm	Vũ Quang Đông
Kế toán viên	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc Điều hành*